# TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG

Tuần 30, 24 – 28/07/2023

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH

## "Chinh phục 1200"

### Tiêu điểm vĩ mô

- Fed tiếp tục tăng lãi suất thêm 0.25%, đưa chi phí đi vay lên cao nhất trong hơn 22 năm. Sau đợt tăng mới này, phạm vi lãi suất chuẩn hiện tại là 5.25% – 5.5%. FED vẫn chưa có quyết định về lãi suất đợt tiếp theo.
- GDP Mỹ Q2 tăng trưởng 2.4% (Q1 tăng 2%) hơn kì vọng 1.8%, khi các đơn hàng tiêu dùng dài hạn tăng mạnh và số đơn xin trợ cấp thất nghiệp giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều tháng.
- Vốn đầu tư FDI đạt gần 16.24 tỷ USD, tăng 4.5% trong 7 tháng đầu năm.

**Đánh giá**: Các thông tin vĩ mô tuần rồi cũng cho thấy sự phục hồi từ thị trường Mỹ. Trong tuần tới, những thông tin về PMI của Mỹ và Việt Nam sẽ cung cấp thêm về kế hoạch liệu các doanh nghiệp sẽ mở rộng sản xuất trong thời gian tới hay không.

**Góc nhìn kĩ thuật:** Chứng khoán Việt Nam: Trong tuần qua, VNINDEX tiếp tục duy trì tuần tăng thứ tư liên tiếp, đóng cửa tại 1,207.67 với thanh khoản tiếp tục gia tăng. Trong phiên, rất ít khi thị trường điều chỉnh mạnh, vì lực cầu luôn chờ sẵn để mua lên và các mã vốn hóa lớn cũng góp phần kéo thị trường. Đặc biệt dòng tiền đã vào mạnh các nhóm ngành như dịch vụ tài chính, bán lẻ và bất động sản. Ưu tiên chiến lược nắm giữ với các mã cổ phiếu khỏe và hạn chế mua mới với các cổ phiếu đã tăng quá mạnh khỏi đường MA 10, MA20. Việc mua mới sẽ ưu tiên nhóm ngành và một số mã cổ phiếu chưa tăng quá nóng và có câu chuyện tích cực phía trước.

**Ý tưởng đầu tư:** Với dấu hiệu về sự phục hồi kinh tế của Mỹ qua các dữ liệu tuần rồi, chúng tôi kì vọng những doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt có tỷ trọng xuất khẩu qua Mỹ lớn, sẽ được hưởng lợi như Thủy sản, Dệt may, Vật liệu nội thất. Ngoài ra, với dữ liệu về FDI khả quan cũng sẽ là tín hiệu tích cực với nhóm ngành bất động sản khu công nghiệp.

| Tên chỉ số | Giá đóng cửa | 1W | 1M | 3M | YTD | Xu hướng | P/E | P/B | Vốn hóa (Tỷ USD) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| VN-Index | 1,208 | 1.8 | 6.1 | 15.1 | 19.9 | | 16.3 | 1.8 | 201 |
| Upcom Index | 89 | 0.9 | 3.4 | 14.3 | 24.1 | | 12.6 | 1.3 | 46 |
| HNX Index | 238 | 1.1 | 3.2 | 14.5 | 15.7 | | 30.3 | 1.3 | 12 |
| VN30 Index | 1,212 | 2.2 | 6.3 | 15.3 | 20.6 | | 13.4 | 1.8 | 143 |
| S&P 500 Index | 4,537 | 0.0 | 3.7 | 8.8 | 18.2 | | 21.8 | 4.4 | 39,525 |
| STOXX Europe 600 Index | 470 | 1.1 | 3.2 | 0.8 | 10.7 | | 13.9 | 1.7 | 14,023 |
| Hang Seng | 19,917 | 4.4 | 3.9 | 0.1 | 0.7 | | 10.1 | 1.1 | 2,885 |
| Nikkei 225 | 32,759 | 1.4 | -1.3 | 13.5 | 25.5 | | 32.0 | 2.0 | 4,172 |
| SHCOMP Index | 3,276 | 3.4 | 2.7 | -1.4 | 6.0 | | 14.3 | 1.4 | 6,648 |
| STI Index | 3,364 | 2.6 | 4.9 | 2.9 | 3.5 | | 12.4 | 1.2 | 390 |
| KOSPI Index | 2,608 | -0.1 | 1.7 | 4.3 | 16.6 | | 15.3 | 1.0 | 1,563 |

Biểu đồ VN Index và chỉ số P/E trong 1 năm




Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

[Chuyên viên phân tích] Hoàng Nam
(84-28) 90 2778927
nam.h@shinhan.com

Theo dõi Zalo của SSV,
Cập nhật báo cáo mới nhất
Bấm vào hình hoặc quét QR

# WEEKLY SNAPSHOT
## Theo vốn hóa và ngành

**Theo giá trị vốn hóa**

| Giá trị vốn hóa | % Thay đổi GTGD | | | | | | % Tỷ trọng GTGD | | Định giá | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1W | 1M | YTD | 1W | 1M | 3M | Current | Change | P/E | P/B | Vốn hóa (Tỷ VND) |
| Large Cap | 1.9 | 6.2 | 19.0 | 11.4 | 21.7 | 38.6 | 71.2 | -1.3 | 13.6 | 1.9 | 4,205,348 |
| Mid Cap | 1.1 | 5.8 | 29.2 | 18.0 | 30.1 | 41.1 | 26.6 | 1.0 | 21.2 | 1.2 | 538,047 |
| Small Cap | 1.3 | 3.7 | 19.8 | 26.6 | 49.2 | 37.7 | 2.3 | 0.2 | 35.8 | 0.8 | 69,952 |

**Theo ngành**

| Tên ngành | % Thay đổi GTGD | | | | | | % Tỷ trọng GTGD | | Định giá | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1W | 1M | YTD | 1W | 1M | 3M | Current | Change | P/E | P/B | Vốn hóa (Tỷ VND) |
| Tài chính | 4.4 | 10.7 | 70.8 | 15.4 | 14.2 | 18.8 | 12.6 | 0.2 | 6.9 | 1.1 | 160,321 |
| Công nghệ Thông tin | 3.7 | 10.7 | 26.4 | -10.8 | 8.7 | 26.6 | 0.7 | -0.2 | 19.6 | 1.1 | 121,787 |
| Thực phẩm và đồ uống | 3.2 | 7.9 | 0.1 | 9.2 | 2.9 | 27.1 | 7.6 | -0.3 | 27.8 | 1.1 | 495,503 |
| Bán lẻ | 2.8 | 21.8 | 28.7 | 12.4 | 25.6 | 80.5 | 3.3 | 0.0 | 29.4 | 1.2 | 107,121 |
| Truyền thông | 2.3 | -2.0 | 45.1 | 527.7 | 630.5 | 341.8 | 0.0 | 0.0 | 18.3 | 1.0 | 1,278 |
| Ngân hàng | 2.2 | 4.7 | 25.2 | -10.4 | 10.9 | 27.3 | 16.8 | -4.5 | 9.3 | 1.0 | 1,703,656 |
| Bất động sản | 1.8 | 5.8 | 15.0 | 31.5 | 64.0 | 76.6 | 27.5 | 3.8 | 12.9 | 1.1 | 864,641 |
| Hàng hóa dịch vụ & Công nghiệp | 1.7 | 5.7 | 26.1 | 24.1 | 23.1 | 38.6 | 5.3 | 0.5 | 13.0 | 1.1 | 130,544 |
| Xây dựng và vật liệu | 1.6 | 7.6 | 42.1 | 27.8 | 38.1 | 42.7 | 8.6 | 1.0 | 31.9 | 1.1 | 124,746 |
| Ô tô & Phụ tùng | 1.0 | -2.5 | 3.4 | 27.2 | 8.9 | 13.9 | 0.4 | 0.0 | 12.7 | 1.0 | 13,844 |
| Hàng cá nhân & Gia dụng | 0.9 | 6.0 | 3.7 | 2.8 | 6.9 | 41.5 | 1.3 | -0.1 | 12.9 | 1.1 | 53,750 |
| Hóa chất | 0.9 | 11.6 | 33.9 | 14.3 | 7.2 | 29.8 | 4.5 | 0.0 | 11.8 | 1.1 | 175,274 |
| Tiện ích | 0.5 | 4.3 | 8.4 | 25.6 | 38.2 | 44.4 | 1.9 | 0.2 | 13.8 | 1.0 | 330,182 |
| Dầu khí | 0.3 | 5.6 | 30.7 | 17.3 | 14.1 | 24.1 | 1.1 | 0.0 | 35.9 | 1.1 | 65,590 |
| Tài nguyên cơ bản | 0.0 | 6.5 | 53.1 | 7.9 | 1.4 | 12.0 | 6.9 | -0.3 | 6.9 | 1.1 | 214,367 |
| Du lịch và Giải trí | -0.5 | -2.1 | -8.4 | -10.8 | 3.8 | 22.9 | 0.9 | -0.2 | n.a | 1.0 | 93,020 |
| Bảo hiểm | -1.2 | 3.4 | 3.5 | -0.2 | -4.4 | 15.4 | 0.4 | 0.0 | 17.2 | 1.0 | 47,048 |
| Dược và Y tế | -4.8 | -2.5 | 24.0 | -7.7 | 62.2 | 60.0 | 0.3 | -0.1 | 14.2 | 1.0 | 37,799 |

Nguồn: ICB cấp 2 - Fiinpro, Bloomberg

# WEEKLY SNAPSHOT

## Sự dịch chuyển của dòng vốn & Giao dịch giữa các nhóm nhà đầu tư

| Tên ETF | Tài sản (Triệu USD ) | Dòng vốn ròng (Triệu USD) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 1W | 1M | 3M | YTD |
| **Tổng các quỹ ETF** | **4,021** | **0.5** | **33.3** | **-41.5** | **258.7** |
| **Nước ngoài** | **2,838** | **1.0** | **40.1** | **-12.7** | **270.0** |
| VanEck Vectors Vietnam ETF | 609 | 5.0 | 14.7 | 21.8 | 91.0 |
| Fubon FTSE Vietnam ETF | 914 | -3.2 | -7.0 | -6.3 | 63.7 |
| iShares MSCI Frontier and Select EM ETF | 673 | 0.0 | -22.1 | -94.7 | 37.6 |
| Xtrackers FTSE Vietnam Swap ETF | 391 | 0.0 | 1.4 | 9.4 | 66.8 |
| KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF | 217 | 0.0 | 53.9 | 58.0 | 10.2 |
| Premia MSCI Vietnam ETF | 18 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.3 |
| KIM KINDEX Vietnam VN30 Future | 6 | -0.9 | -0.9 | -0.9 | 0.4 |
| Asian Growth CUBS ETF | 10 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| **Trong nước** | **1,183** | **-0.5** | **-6.7** | **-28.8** | **-11.4** |
| DCVFMVN Diamond ETF | 595 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| DCVFMVN30 ETF Fund | 369 | 1.3 | -4.3 | -27.0 | -9.4 |
| SSIAM VNFIN LEAD ETF | 178 | -1.7 | -2.6 | -2.0 | -2.0 |
| MAFN VN30 ETF | 26 | -0.1 | -0.1 | -0.2 | -0.5 |
| SSIAM VNX50 ETF | 6 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | -0.5 |
| VinaCapital VN100 ETF | 4 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| SSIAM VN30 ETF | 4 | 0.1 | 0.2 | 0.4 | 0.9 |

Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

| Quốc gia | Dòng vốn ròng (Triệu USD) | | | |
|---|---|---|---|---|
| | WTD | MTD | QTD | YTD |
| Trung Quốc* | n.a | -8,437 | 48,189 | 48,189 |
| Ấn độ | 515 | 4,234 | 4,234 | 15,400 |
| Indonesia | 66 | 328 | 328 | 1,418 |
| Nhật Bản* | 712 | 3,707 | 3,707 | 50,592 |
| Maylaysia | 100 | 211 | 211 | -718 |
| Philippines | 2 | 137 | 137 | 137 |
| Hàn Quốc | -592 | 617 | 617 | 8,561 |
| Sri Lanka | 3 | 6 | 6 | 8 |
| Đài Loan | -184 | -2,714 | -2,714 | 8,533 |
| Thái Lan | -124 | -368 | -368 | -3,475 |
| Việt Nam | 16 | -43 | -43 | -75 |

*Trung Quốc: Số liệu có độ trễ 1 quý, Nhật Bản: Số liệu có độ trễ 1 tuần.

Nguồn: Bloomberg

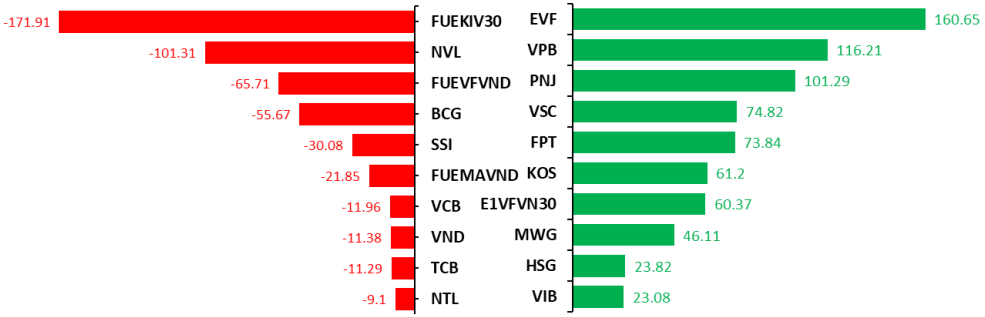
Chú thích:

-WTD: từ đầu tuần
-MTD: từ đầu tháng
-QTD: từ đầu quý
-YTD: từ đầu năm

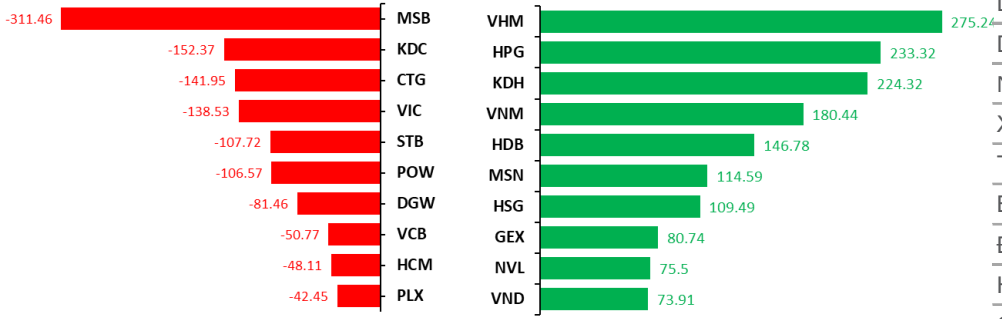
# WEEKLY SNAPSHOT

## Sự dịch chuyển của dòng vốn & Giao dịch giữa các nhóm nhà đầu tư

### Top mua bán ròng của tự doanh CTCK (tỷ VND)




### Top mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)




Nguồn: Fiinpro, Shinhan Securities Vietnam

### Giao dịch ròng trong tuần của tự doanh và các nhà đầu tư theo nhóm ngành (tỷ VND)

| Ngành ICB cấp 2 | Tự doanh (tỷ VND) | Nước ngoài (tỷ VND) | Cá nhân trong nước (tỷ VND) | Tổ chức trong nước (tỷ VND) |
|---|---|---|---|---|
| Bất động sản | -23 | 420 | -260 | -160 |
| Tài nguyên Cơ bản | 49 | 378 | -514 | 136 |
| Truyền thông | 0 | -5 | 5 | 0 |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 75 | 134 | -19 | -115 |
| Y tế | 1 | 10 | 0 | -9 |
| Hóa chất | 19 | -35 | -138 | 173 |
| Dịch vụ tài chính | -110 | 60 | -69 | 9 |
| Du lịch và Giải trí | -6 | -14 | 16 | -2 |
| Ngân hàng | 174 | -365 | 227 | 138 |
| Xây dựng và Vật liệu | -9 | 19 | 62 | -82 |
| Thực phẩm và đồ uống | 3 | 11 | -22 | 10 |
| Bán lẻ | 46 | -67 | 126 | -58 |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 15 | -124 | 163 | -39 |
| Hàng cá nhân & Gia dụng | 101 | -10 | -89 | 99 |
| Công nghệ Thông tin | 74 | 1 | -55 | 55 |
| Ô tô và phụ tùng | 10 | 7 | -8 | 1 |
| Bảo hiểm | 2 | -30 | 19 | 12 |
| Dầu khí | -1 | 3 | 16 | -19 |
| **Tổng** | 420 | 390 | -539 | 149 |

Nguồn: Fiinpro, Shinhan Securities Vietnam



Shinhan Securities

# WEEKLY SNAPSHOT

## Top cổ phiếu đáng chú ý

### Top 5 cổ phiếu giảm nhiều nhất

| TT | Mã CP | Ngành | 52 Tuần | Giá đóng cửa | % Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | VNS | Du lịch và Giải trí | 13.05 - 26.95 | 18.8 | -24.40% |
| 2 | GMC | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 8.19 - 26.55 | 9.6 | -12.45% |
| 3 | LM8 | Xây dựng và Vật liệu | 7.21 - 16.95 | 14.0 | -10.26% |
| 4 | DHG | Y tế | 78.00 - 140.00 | 117.0 | -9.93% |
| 5 | FIR | Sản xuất nông nghiệp | 28.10 - 36.75 | 28.7 | -8.31% |

### Top 5 cổ phiếu tăng nhiều nhất

| % Thay đổi | Giá đóng cửa | 52 Tuần | Ngành | Mã CP |
|---|---|---|---|---|
| 39.74% | 8.5 | 5.00 - 31.00 | Thực phẩm và đồ uống | AGM |
| 25.99% | 57.2 | 37.60 - 74.00 | Bất động sản | SJS |
| 21.12% | 18.4 | 10.05 - 86.80 | Bất động sản | NVL |
| 16.55% | 4.8 | 3.77 - 27.50 | Bất động sản | HPX |
| 16.08% | 18.4 | 4.61 - 9.82 | Xây dựng và Vật liệu | PHC |

* Thống kê đối với các mã có vốn hóa trên 2,000 tỷ VND

**HNX**

### Top 5 cổ phiếu giảm nhiều nhất

| TT | Mã CP | Ngành | 52 Tuần | Giá đóng cửa | % Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CKV | Công nghệ Thông tin | 10.20 - 26.40 | 12.0 | -20.00% |
| 2 | ATS | Du lịch và Giải trí | 10.50 - 16.00 | 10.5 | -19.23% |
| 3 | KHS | Thực phẩm và đồ uống | 10.70 - 23.00 | 18.3 | -18.67% |
| 4 | THS | Bán lẻ | 9.50 - 37.80 | 11.9 | -18.49% |
| 5 | TKG | Tài nguyên Cơ bản | 11.50 - 16.50 | 13.4 | -10.67% |

### Top 5 cổ phiếu tăng nhiều nhất

| % Thay đổi | Giá đóng cửa | 52 Tuần | Ngành | Mã CP |
|---|---|---|---|---|
| 28.33% | 7.7 | 4.10 - 14.00 | Xây dựng và Vật liệu | VC9 |
| 23.08% | 9.6 | 4.80 - 17.90 | Xây dựng và Vật liệu | CMS |
| 22.63% | 16.8 | 5.90 - 18.20 | Xây dựng và Vật liệu | SCI |
| 21.00% | 12.1 | 6.50 - 17.90 | Công nghệ Thông tin | UNI |
| 20.92% | 180.9 | 64.80 - 180.90 | Xây dựng và Vật liệu | VE4 |

**Upcom**

### Top 5 cổ phiếu giảm nhiều nhất

| TT | Mã CP | Ngành | 52 Tuần | Giá đóng cửa | % Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | DNL | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 12.10 - 36.00 | 23.1 | -27.36% |
| 2 | DMS | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 8.70 - 15.50 | 9.5 | -23.39% |
| 3 | SD1 | Xây dựng và Vật liệu | 0.80 - 1.80 | 0.8 | -20.00% |
| 4 | BRS | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 17.00 - 37.50 | 21.0 | -17.00% |
| 5 | PTT | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 5.10 - 13.90 | 9.0 | -16.67% |

### Top 5 cổ phiếu tăng nhiều nhất

| % Thay đổi | Giá đóng cửa | 52 Tuần | Ngành | Mã CP |
|---|---|---|---|---|
| 84.81% | 14.6 | 3.20 - 14.70 | Thực phẩm và đồ uống | VSF |
| 69.71% | 65.0 | 34.30 - 74.00 | Hóa chất | VET |
| 52.46% | 27.9 | 12.10 - 27.90 | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | DNA |
| 33.33% | 5.6 | 3.10 - 9.40 | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | NAU |
| 31.09% | 15.6 | 6.50 - 18.10 | Xây dựng và Vật liệu | HAN |

Nguồn: Bloomberg, Đvt: nghìn đồng

## Top 10 cổ phiếu có giá trị giao dịch thay đổi đột biến so với tuần liền trước

| STT | Mã | Tên công ty | Ngành | Giá trị giao dịch | | Giá cổ phiếu | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TB Ngày (Triệu VND) | %1W | Giá (nghìn VND) | Biến động 52 tuần | %1W |
| 1 | NSC | Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | Thực phẩm và đồ uống | 1,745.4 | 360.5 | 74.9 | 63.40 - 95.00 | 3.3 |
| 2 | TVS | Chứng khoán Thiên Việt | Dịch vụ tài chính | 3,936.0 | 286.6 | 24.3 | 14.86 - 26.30 | 5.4 |
| 3 | CMG | Tập đoàn Công nghệ CMC | Công nghệ Thông tin | 5,715.8 | 146.0 | 48.3 | 30.30 - 54.80 | 0.8 |
| 4 | CTD | Xây dựng Coteccons | Xây dựng và Vật liệu | 92,544.3 | 119.3 | 73.6 | 23.45 - 81.30 | -7.1 |
| 5 | NCT | DV Hàng hóa Nội Bài | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 3,197.0 | 113.2 | 91.6 | 81.00 - 98.10 | -5.0 |
| 6 | SAB | SABECO | Thực phẩm và đồ uống | 32,384.9 | 75.2 | 157.0 | 150.00 - 203.00 | 2.5 |
| 7 | HDC | Phát triển Nhà BR-VT | Bất động sản | 158,776.0 | 73.4 | 38.6 | 20.76 - 45.44 | -0.6 |
| 8 | HBC | Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình | Xây dựng và Vật liệu | 29,141.2 | 70.3 | 10.0 | 6.28 - 21.12 | 5.3 |
| 9 | LHG | KCN Long Hậu | Bất động sản | 7,289.8 | 69.8 | 27.9 | 14.45 - 41.70 | -3.8 |
| 10 | LDG | Đầu tư LDG | Bất động sản | 65,112.3 | 69.0 | 6.2 | 2.80 - 10.93 | 12.9 |

Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam - Thống kê đối với các mã có vốn hóa trên 2,000 tỷ VND

# WEEKLY SNAPSHOT
## Những dữ liệu vĩ mô khác

### Tỷ giá

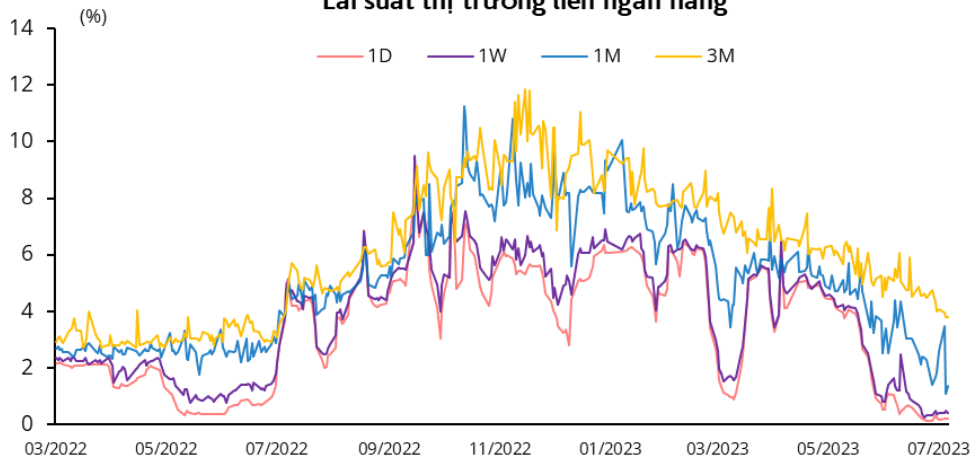
| | Giá | %1W | %1M | %3M | %YTD | Trend |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Dollar index | 101.85 | 0.77 | -1.03 | 0.19 | -1.62 | |
| VND/USD | 23,697 | 0.17 | 0.62 | 1.01 | 0.27 | |
| KRW/USD | 1,277.05 | -0.49 | -2.33 | -4.59 | 0.91 | |
| JPY/USD | 139.60 | -1.50 | -3.38 | 2.42 | 6.47 | |
| EUR/USD | 0.91 | 1.48 | -0.45 | 0.52 | -2.34 | |
| SGD/USD | 1.33 | 0.17 | -1.46 | -0.10 | -0.49 | |
| CNY/USD | 7.16 | -0.39 | -1.10 | 3.58 | 3.79 | |

### Hàng hóa

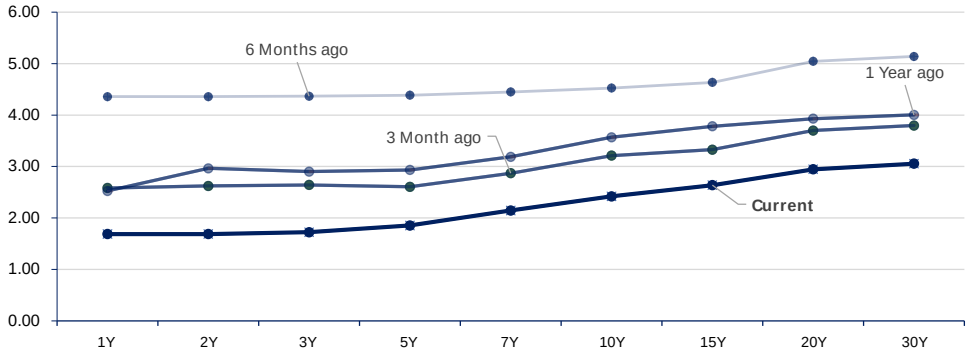
| | Giá (USD) | %1W | %1M | %3M | %YTD | Trend |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Dầu thô | 79.91 | 3.68 | 14.88 | 4.08 | -0.44 | |
| Xăng | 293.55 | 4.77 | 12.76 | 13.87 | 19.35 | |
| Gas | 2.60 | -4.28 | -0.23 | 7.76 | -41.97 | |
| Than | 134.00 | 1.52 | 4.77 | -29.46 | -66.84 | |
| Vàng | 1,949.45 | -0.64 | 2.21 | -2.04 | 6.88 | |
| Bạc | 24.17 | -1.78 | 6.51 | -3.51 | 0.92 | |
| Platinum | 939.92 | -2.68 | 2.72 | -12.83 | -12.51 | |
| Quặng sắt | 112.90 | 0.42 | 0.27 | -2.85 | 1.46 | |
| Thép cán | 4,062.00 | 3.86 | 5.23 | 2.37 | -2.05 | |
| Lúa mì | 702.50 | 0.72 | 7.13 | 13.35 | -11.30 | |
| Ngô | 526.75 | -0.05 | -10.72 | -17.18 | -22.37 | |
| Gỗ | #N/A N/A | #VALUE! | #VALUE! | #VALUE! | #VALUE! | |

Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

### Lãi suất thị trường liên ngân hàng




### Đường cong lãi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam (%)




| TG đáo hạn | 1 Yr | 2 Yrs | 3 Yrs | 5 Yrs | 7 Yrs | 10 Yrs | 15 Yrs | 20 Yrs | 30 Yrs |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lãi suất | 1.69 | 1.69 | 1.72 | 1.85 | 2.15 | 2.42 | 2.64 | 3.33 | 4.64 |
| Thay đổi (BPS)* | -2.80 | -2.80 | -3.20 | -5.00 | -2.40 | -2.20 | -3.70 | -9.60 | -8.10 |



Shinhan Securities

# Mạng lưới Shinhan Investment

## SEOUL

Shinhan Securities Co., Ltd
Shinhan Investment Tower
70, Youido-dong, Yongdungpo-gu,
Seoul, Korea 150-712
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702
Fax : (82-2) 6671-7573

## NEW YORK

Shinhan Investment America Inc.
1325 Avenue of the Americas Suite 702,
New York, NY 10019
Tel : (1-212) 397-4000
Fax : (1-212) 397-0032

## HONG KONG

Shinhan Investment Asia Ltd.
Unit 7705 A, Level 77
International Commerce Centre
1 Austin Road West
Kowloon, Hong Kong
Tel : (852) 3713-5333
Fax : (852) 3713-5300

## INDONESIA

PT Shinhan Sekuritas Indonesia
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.
22-23, Jakarta, Indonesia
Tel : (62-21) 5140-1133
Fax : (62-21) 5140-1599

## SHANGHAI

Shinhan Investment Corp.
Shanghai Representative Office
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,
Luijiazui Ring Road, PuDong, Shanghai, China
Tel : (86-21) 6888-9135/6
Fax : (86-21) 6888-9139

## HO CHI MINH

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
22nd Floor, Centec Tower, 72-74 Nguyen Thi Minh Khai Street,
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : (84-8) 6299-8000
Fax : (84-8) 6299-4232

## HA NOI

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
Hanoi Branch
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District,
Hanoi, Vietnam.
Tel : (84-8) 6299-8000

## Thông báo Tuân thủ

- Tôi/chúng tôi, với tư cách là chuyên viên/các chuyên viên chuẩn bị bản báo cáo này, cam kết nội dung trình bày ở trên phản ánh chính xác quan điểm của tôi/chúng tôi về các chủ đề chứng khoán và tổ chức phát hành được thảo luận trong bài nghiên cứu. Hơn nữa, tôi/chúng tôi cũng xác nhận rằng bài báo cáo này được soạn thảo mà không phải chịu bất kỳ áp lực hoặc sự can thiệp bất hợp lí nào từ bên ngoài.
- Bản báo cáo này là tài liệu tham khảo cho đầu tư dựa trên các dữ liệu trong quá khứ, vì thế những biến động giá cổ phiếu trong tương lai có thể khác với các xu hướng đã được hình thành.
- Các dữ liệu này phản ánh chính xác quan điểm của người phụ trách nghiên cứu và phân tích về chứng khoán của doanh nghiệp, nhưng các quan điểm và những ước tính này có thể có sai sót. Vì vậy, việc lựa chọn cổ phiếu và đưa ra quyết định đầu tư cuối cùng nên phụ thuộc vào chính mỗi nhà đầu tư.
- Các dữ liệu nghiên cứu và phân tích chỉ được gửi tới cho khách hàng của chúng tôi, do đó không được phép sao chép, chuyển tiếp, hay gửi lại cho các đơn vị khác trong mọi trường hợp mà chưa được sự cho phép của chúng tôi.

## Miễn trừ trách nhiệm

- Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing dành cho thị trường / chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi Phòng Phân Tích của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiên và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.
- Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình, các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.
- Bản quyền ⓒ 2020 của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.